

Bản án số: 71/2019/HN-ST
Ngày: 09/9/2019
V/v xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thanh Toàn
2. Bà Phan Thị Ngọc Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2019/TLST-HN ngày 06/6/2019 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐST – HNGĐ ngày 7 háng 8 năm 2019 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48//2019/QĐST - HN ngày 07 tháng 8 năm 2019) giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu V (B), sinh năm 1967; Địa chỉ ĐKKHKT: Số 118 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ tạm trú: ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Dương Văn H, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 118 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 5 năm 2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Bà V và ông Dương Văn H kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 01 tháng 8 năm 1996. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hòa giải được. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông H không phụ giúp bà

V chăm lo kinh tế trong gia đình, thiếu quan tâm đến con cái, hay dùng bạo lực để giải quyết vấn đề. Mỗi khi bà V nói chuyện khuyên ngăn thì vợ chồng xảy ra tranh cãi, bất hòa, ông H xúc phạm, đánh chửi bà V. Trong thời gian sống cùng ông H, bà V đã nhiều lần nhờ chính quyền địa phương xã B can thiệp, giáo dục cải sửa tính bạo lực của ông H nhưng ông H không hề thay đổi. Vì vậy, từ tháng 4 năm 2015 vợ chồng đã sống ly thân cho tới nay. Trong quá trình tố tụng, bà V cho rằng tình cảm với ông H không còn, cuộc hôn nhân giữa vợ chồng bà nếu có duy trì cũng không hạnh phúc. Vì vậy bà V yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Dương Nguyễn Bích C, sinh ngày 21/6/1994 và Dương Thành Đ, sinh ngày 16/2/1999. Hiện 02 con chung đều đã trưởng thành nên bà V không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Dương Văn H, tuy nhiên ông H không làm bản tự khai nộp cho tòa án cũng không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa.

Tại biên bản xác minh ngày 07/6/2019 của Tòa án tại địa phương xã B xác định: Bà V và ông H kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 01 tháng 8 năm 1996. Sau khi cưới vợ chồng tạo lập nhà riêng tại ấp A, xã B, huyện C. Vợ chồng có 02 con chung hiện nay đều đã lớn. Trong cuộc sống vợ chồng giữa bà V và ông H đã nhiều lần xảy ra cãi vã, xô xát, bà V cũng nhiều lần bỏ đi không sống cùng ông H nhưng sau đó quay trở về. Thời gian gần đây thì thấy tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà V và ông H có vẻ nghiêm trọng hơn, bà V thuê nhà tại ấp D, xã B để sinh sống, không sống cùng nhà với ông H.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là chưa tuân thủ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà V và ông H đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích

hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà V với ông H là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận;

Về con chung: Hai con chung của bà V và ông H tên Dương Nguyễn Bích C, sinh ngày 21/6/1994 và Dương Thành Đ, sinh ngày 16/2/1999 đều đã trưởng thành, bà V không có yêu cầu Tòa giải quyết nên không có đề nghị xem xét, giải quyết;

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không đề nghị xem xét, giải quyết;

Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: Ông Dương Văn H được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông H là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Dương Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 01/8/1996 nên quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông H là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, từ tháng 4/2015 đến nay bà V và ông H đã sống ly thân cùng nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thiếu sự chia sẻ, tôn trọng, yêu thương với nhau. Thời gian sống ly thân hai bên không có thiện chí, biện pháp hàn gắn tình cảm. Khi bà V thuê nhà ở riêng và có đơn yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn cùng ông H, ông H không một lần đến gặp bà V yêu cầu hàn gắn hay yêu cầu tòa án tiếp tục duy trì hôn nhân giữa ông với bà V. Qua đó, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa bà V và ông H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà V đối với ông H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Hai con chung của bà V và ông H là Dương Nguyễn Bích C, sinh ngày 21/6/1994 và Dương Thành Đ, sinh ngày 16/2/1999 hiện đã trưởng thành, bà V không có yêu cầu tòa giải quyết - Yêu cầu này của bà V là phù hợp với

quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự ; Các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Thu V ly hôn với ông Dương Văn H.

2. Về con chung: Hai con chung tên Dương Nguyễn Bích C, sinh ngày 21/6/1994 và Dương Thành Đ, sinh ngày 16/2/1999 hiện đã trưởng thành nên Tòa không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp nên Tòa không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng bà V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004817 ngày 04/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, án phí vụ kiện bà V đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rẻn